

## MỤC LỤC

	Trang
<b>PHẦN MỞ ĐẦU</b> .....	<b>1</b>
<b>PHẦN NỘI DUNG</b> .....	<b>1</b>
<b>I. Một số vấn đề lý luận.</b> .....	<b>1</b>
1. Lịch sử hình thành. ....	1
2. Khái niệm. ....	1
<b>II. Sự dung hòa về lợi ích giữa các quốc gia thể hiện trong cách xác định và quy chế pháp lý của vùng đặc quyền kinh tế theo quy định của Công ước Luật biển 1982</b> .....	<b>1</b>
1. Thể hiện trong cách xác định vùng đặc quyền kinh tế. ....	1
2. Thể hiện trong quy chế pháp lý của vùng đặc quyền kinh tế. ....	3
2.1. Các quyền chủ quyền của nước ven biển đối với tài nguyên thiên nhiên trong vùng đặc quyền kinh tế. ....	3
2.2. Quyền tài phán của nước ven biển trong vùng đặc quyền kinh tế. ....	5
2.3. Quyền của các quốc gia khác trong vùng đặc quyền kinh tế. ....	7
<b>PHẦN KẾT LUẬN</b> .....	<b>7</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	<b>8</b>

## PHẦN MỞ ĐẦU

Ngày nay, khi các quốc gia mở rộng quyền lực của mình ra biển cả, sự đua tranh trong việc chiếm lĩnh thị phần khai thác, sử dụng biển trở nên ngày càng quyết liệt, lúc đó, người ta đã nhận ra rằng “biển cả không phải là nguồn tài nguyên vô tận mà biển cả là của chung, các quốc gia bình đẳng trong việc khai thác, sử dụng biển”, và cũng thấy được rằng cần có sự dung hoà về lợi ích giữa các bên. Công ước Luật biển 1982, bằng việc đưa ra cách xác định cũng như quy chế pháp lý cho từng vùng biển đã phần nào giải quyết được vấn đề này. Sau đây em xin tìm hiểu rõ hơn nội dung trên qua việc phân tích đánh giá cách xác định và quy chế pháp lý của vùng đặc quyền kinh tế.

## PHẦN NỘI DUNG

### I. Một số vấn đề lý luận.

#### 1. Lịch sử hình thành.

Sự hình thành của vùng đặc quyền kinh tế bắt đầu từ sự kiện Tổng thống Mỹ Truman đưa ra Tuyên bố về nghề cá ven bờ trong một số vùng của biển cả (28/9/1945), theo đó Mỹ thiết lập: “*vùng bảo tồn một phần nhất định của biển cả tiếp liền với bờ biển nước Mỹ, tại đó các hoạt động nghề cá đã và sẽ phát triển trong tương lai ở mức độ quan trọng*” nằm ngoài lãnh hải 3 hải lý. Các nước Mỹ - La tinh như Chilê, Peru, Ecuador đã mở rộng lãnh hải của mình ra 200 hải lý, dưới tên gọi vùng biển di sản, lãnh hải di sản, loại bỏ quyền tự do hàng hải, và các quyền tự do biển cả khác. Một số nước khác cũng yêu sách về một vùng đánh cá đặc quyền. Tình hình này gây lo ngại và chống đối từ các quốc gia hàng hải lớn. Các nước Á – Phi có quan điểm dung hòa hơn khi, một mặt khẳng định thẩm quyền riêng biệt của quốc gia ven biển đối với vùng biển ven bờ, mặt khác chấp nhận một số quyền tự do biển cả truyền thống của các quốc gia khác. Trải qua nhiều vòng đàm phán, thương lượng, khái niệm vùng đặc quyền kinh tế chính thức được ghi nhận và khẳng định trong Công ước Luật biển 1982 (viết tắt là CULB 1982)

#### 2. Khái niệm.

Vùng đặc quyền kinh tế là một vùng nằm ở phía ngoài lãnh hải và tiếp liền lãnh hải, đặt dưới chế độ pháp lý riêng, theo đó các quyền và quyền tài phán của quốc gia ven biển, các quyền cũng như các quyền tự do của các quốc gia khác đều do các quy định thích hợp của CULB 1982 điều chỉnh. Vùng biển này có chiều rộng 200 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải.

**II. Sự dung hoà về lợi ích giữa các quốc gia thể hiện trong cách xác định và quy chế pháp lý của vùng đặc quyền kinh tế theo quy định của Công ước Luật biển 1982**

### *1. Thể hiện trong cách xác định vùng đặc quyền kinh tế.*

CULB 1982 đã quy định rõ cách xác định vùng đặc quyền kinh tế. Vùng đặc quyền kinh tế “là một vùng nằm ở phía ngoài lãnh hải và tiếp liền lãnh hải” (Điều 55, CULB 1982) và “không mở rộng ra quá 200 hải lý kể từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải” (Điều 57, CULB 1982).

Theo cách xác định trên, ranh giới phía trong của vùng đặc quyền kinh tế là ranh giới phía ngoài của lãnh hải (đường biên giới quốc gia trên biển) và ranh giới phía ngoài là đường mà mỗi điểm trên đường đó ở cách điểm gần nhất của đường cơ sở một khoảng cách không vượt quá 200 hải lý. Vấn đề được đặt ra ở đây là tại sao lại lựa chọn con số 200 hải lý? Nó là một yêu sách mang tính huyền thoại và đã trở thành quy tắc chung mang tính thế giới. Ngoài khơi Chile, Peru, Equateur có dòng chảy Humbolt cách bờ khoảng 200 hải lý rất giàu hải sản. Vì vậy các quốc gia Mỹ Latinh đã yêu sách lãnh hải 200 hải lý và sau đó có nước yêu sách vùng “biển di sản” rộng 200 hải lý. Đó chính là lý do vì sao có con số 200 hải lý.

Vùng đặc quyền kinh tế có chiều rộng không vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải. Nói cách khác, vùng đặc quyền kinh tế hợp với lãnh hải thành một vùng rộng 200 hải lý hay chiều rộng riêng của vùng đặc quyền kinh tế là 188 hải lý. Vùng đặc quyền kinh tế bao gộp trong nó vùng tiếp giáp lãnh hải có chiều rộng lớn nhất là 12 hải lý.

Vùng đặc quyền kinh tế không chỉ có vùng nước bên trên đáy biển mà bao gồm cả đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, với tính chất của một vùng biển có quy chế độc lập, được gọi là vùng thềm lục địa. Tuy nhiên, vùng đặc quyền kinh tế có chiều rộng không vượt quá 200 hải lý, trong khi đó thềm lục địa có thể trải dài đến 350 hải lý tính từ đường cơ sở. Khoản 3, Điều 56 CULB 1982 quy định: “*Các quyền có liên quan đến đáy biển và lòng đất dưới đáy biển nêu trong điều này được thực hiện theo đúng phần VI (phần thềm lục địa)*”

Có thể thấy, cách xác định mọi vùng biển như nội thủy, lãnh hải, đặc quyền kinh tế, thềm lục địa đều xuất phát từ nguyên tắc “Đất thống trị biển”. “Đất thống trị biển” là nguyên tắc của Luật tập quán, hình thành từ thực tiễn xét xử của Tòa án công lý quốc tế Liên hợp quốc, cho phép quốc gia ven biển mở rộng chủ quyền quốc gia ra hướng biển. Nguyên tắc “Đất thống trị biển” có ý nghĩa rất quan trọng đối với các quốc gia trên biển, nó cho phép khẳng định và bảo vệ chủ quyền và quyền tài phán quốc gia trên các vùng biển, là cơ sở để mở rộng chủ quyền và quyền chủ quyền trên biển. Như vậy, sự hình thành của vùng đặc quyền kinh tế về bản chất là việc mở rộng quyền chủ quyền của quốc gia ven

biển ra biển. Tuy nhiên, vùng đặc quyền kinh tế không tồn tại một cách thực tế và đương nhiên ngay từ đầu như thềm lục địa. Nó chỉ có thể trở thành hiện thực khi quốc gia ven biển tuyên bố đơn phương hay thông qua thỏa thuận của các quốc gia hữu quan.

Mặc dù thông qua nguyên tắc “Đất thống trị biển”, các quốc gia ven biển đã được mở rộng chủ quyền cũng như quyền chủ quyền trên biển thì Luật biển quốc tế, cụ thể là CULB 1982 cũng không quên cân nhắc để bảo đảm lợi ích cho các quốc gia khác (bao gồm cả quốc gia không có biển hoặc bất lợi về địa lý). Việc CULB 1982 quy định vùng đặc quyền kinh tế có phạm vi rộng không vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở đã thể hiện rõ sự dung hòa lợi ích giữa các quốc gia. Như ta đã biết, vùng đặc quyền kinh tế và biển cả vốn có tính đối nghịch. Việc mở rộng vùng đặc quyền kinh tế sẽ kéo theo sự thu hẹp của biển cả. Trong trường hợp thềm lục địa không mở rộng ra ngoài ngoài 200 hải lý tính từ đường cơ sở thì vùng đặc quyền kinh tế cũng có tính đối nghịch đối với Vùng – Di sản chung của loài người. Việc xác định vùng đặc quyền kinh tế như vậy đã mở rộng quyền chủ quyền của quốc gia ven biển ra hướng biển, dành cho những nước này sự hưởng thụ đặc quyền về khai thác tài nguyên ở vùng đặc quyền kinh tế, nhưng bên cạnh đó vẫn bảo đảm tính ổn định tương đối của biển cả và vùng, là nơi mà lợi ích chung của cộng đồng cần được tôn trọng. Thật vậy, nhìn lại lịch sử hình thành vùng đặc quyền kinh tế đã nêu ở trên, sau tuyên bố của tổng thống Mỹ Truman, nhiều quốc gia đơn phương khẳng định thẩm quyền riêng biệt đối với vùng biển ven bờ, loại bỏ quyền tự do hàng hải và quyền tự do biển cả khác. Khi xác định phạm vi của vùng đặc quyền kinh tế rộng không vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở, CULB 1982 đã mở rộng quyền chủ quyền của quốc gia ven biển một cách có giới hạn, phần nào làm hạn chế sự mở rộng quyền lực của các quốc gia ven biển ra ngoài biển cả nhằm bảo đảm tính ổn định cho vùng biển quốc tế, bảo vệ các quyền tự do biển cả truyền thống, cũng chính là bảo vệ quyền và lợi ích của các quốc gia khác.

## *2. Thể hiện trong quy chế pháp lý của vùng đặc quyền kinh tế.*

Vùng đặc quyền kinh tế là một vùng biển đặc thù, trong đó thể hiện sự cân bằng giữa “các quyền và quyền tài phán của quốc gia ven biển” với “các quyền và các quyền tự do của các quốc gia khác”

### 2.1. Các quyền chủ quyền của nước ven biển đối với tài nguyên thiên nhiên trong vùng đặc quyền kinh tế.

#### \* Đối với tài nguyên sinh vật.

Tài nguyên sinh vật ở vùng đặc quyền kinh tế là nguồn tài nguyên rất phong phú và đa dạng. Và vấn đề tài nguyên cá được đánh giá là nội dung quan trọng của quy chế pháp lý vùng đặc quyền kinh tế. Thật vậy, một trong những đặc quyền của quốc gia ven biển có

được đối với tài nguyên sinh vật ở đây là quyền tự xác định tổng khối lượng cá có thể đánh bắt và đánh giá khả năng khai thác của mình. Tuy nhiên để bảo đảm lợi ích cho các quốc gia khác CULB 1982 đã quy định *“Quốc gia ven biển xác định khả năng của mình trong việc khai thác các tài nguyên sinh vật trong vùng đặc quyền về kinh tế. Nếu khả năng khai thác đó thấp hơn tổng khối lượng đánh bắt có thể chấp nhận thì quốc gia ven biển cho phép các quốc gia khác, qua điều ước hoặc các thỏa thuận khác và theo đúng các thể thức, điều kiện, các luật và quy định nói ở khoản 4, khai thác số dư của khối lượng cho phép đánh bắt...”* (khoản 2, Điều 62). Như vậy, các quốc gia khác, chủ yếu là quốc gia không có biển hay các quốc gia bất lợi về địa lý cũng có thể khai thác tài nguyên sinh vật nhưng phải tuân thủ theo các điều kiện, quy định mà các quốc gia ven biển đề ra. Thậm chí ngay cả khi khả năng đánh bắt của một quốc gia ven biển cho phép một mình quốc gia đó có thể đánh bắt được hầu như toàn bộ khối lượng đánh bắt có thể chấp nhận, được ấn định cho việc khai thác các tài nguyên sinh vật trong vùng đặc quyền về kinh tế của mình thì quốc gia đó và các quốc gia hữu quan khác hợp tác với nhau để ký kết các thỏa thuận tay đôi, phân khu vực hoặc khu vực một cách công bằng cho phép các quốc gia đang phát triển không có biển hay bất lợi về mặt địa lý tham gia một cách thích hợp vào việc khai thác những tài nguyên sinh vật của các vùng đặc quyền về kinh tế của các quốc gia ven biển có tính đến các hoàn cảnh và điều kiện thỏa đáng đối với tất cả các bên; trừ trường hợp quốc gia ven biển thuộc phân khu vực hay khu vực, có nền kinh tế lệ thuộc rất nặng nề vào việc khai thác các tài nguyên sinh vật ở vùng đặc quyền kinh tế. Có thể nói CULB 1982 đã xử lý hài hòa mối quan hệ giữa đặc quyền khai thác tài nguyên sinh vật của nước ven biển và vấn đề cân bằng lợi ích của các quốc gia khác.

Đặt vấn đề cân bằng lợi ích giữa các quốc gia khác trong điều kiện chấp nhận các đặc quyền của các nước ven biển thực chất là việc đặt ra những nghĩa vụ cho các nước ven biển bên cạnh việc các nước này được hưởng những đặc quyền nêu trên. Một trong những nghĩa vụ quan trọng của các quốc gia ven biển đó là bảo tồn nguồn tài nguyên sinh vật biển trong vùng này. Các quốc gia ven biển, để bảo tồn nguồn tài nguyên sinh vật biển phải có nghĩa vụ ấn định lượng cá đánh bắt cho phép, có kèm theo các biện pháp, luật lệ để đảm bảo tài nguyên cá không bị suy giảm do hoạt động đánh bắt quá mức; có nghĩa vụ hợp tác với các quốc gia khác trong việc bảo tồn tài nguyên sinh vật trong vùng đặc quyền kinh tế, như trao đổi thông tin, thực hiện các biện pháp quản lý, bảo tồn mang tính chất chia sẻ giữa các quốc gia. Quy định nghĩa vụ này một lần nữa sẽ làm dung hòa lợi ích giữa các quốc gia. Cụ thể, nghĩa vụ bảo tồn tài nguyên sinh vật sẽ ngăn chặn được việc lạm dụng đặc quyền khai



thác tài nguyên sinh vật của nước ven biển làm ảnh hưởng đến nguồn tài nguyên sinh vật của các nước có liên quan.

\* Đối với tài nguyên không sinh vật.

Tài nguyên không sinh vật trong vùng đặc quyền kinh tế bao gồm tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước (phục vụ cho kinh tế vận tải biển hoặc các ngành công nghiệp khác), tài nguyên du lịch hoặc phục vụ nghiên cứu khoa học về biển (với việc xây dựng các công trình, đảo nhân tạo)...

Đối với tài nguyên không sinh vật như tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, v.v các quốc gia ven biển tự khai thác hoặc cho phép các quốc gia khác khai thác và đặt dưới quyền kiểm soát của mình.

Ngoài ra, quốc gia ven biển có đặc quyền trong việc xây dựng, cho phép và quy định việc xây dựng, khai thác và sử dụng các đảo nhân tạo, các thiết bị, công trình cũng như thiết lập các khu vực an toàn xung quanh các đảo, thiết bị, công trình đó trong vùng đặc quyền kinh tế. Tuy nhiên để đảm bảo cho lợi ích chung của cộng đồng quốc tế thì khoản 7 Điều 60 CULB 1982 đã quy định *“Không được xây dựng những đảo nhân tạo, thiết bị hoặc công trình, không được thiết lập các khu vực an toàn xung quanh các đảo, thiết bị, công trình đó khi việc đó có nguy cơ gây trở ngại cho việc sử dụng các đường hàng hải đã được thừa nhận là thiết yếu cho hàng hải quốc tế.”*. Ta có thể thấy, mặc dù trao cho các quốc gia ven biển những đặc quyền nhất định đối với vùng đặc quyền kinh tế, các nhà làm luật vẫn không quên đưa ra những quy định nhằm hạn chế phần nào những đặc quyền đó để bảo vệ lợi ích chung của cộng đồng quốc tế nói chung và các quốc gia khác có liên quan nói riêng.

2.2. Quyền tài phán của nước ven biển trong vùng đặc quyền kinh tế.

Đối với vùng đặc quyền kinh tế, CULB 1982 đã ghi nhận việc các quốc gia ven biển có quyền tài phán trong vùng biển thuộc quyền chủ quyền này của mình như: Quyền tài phán đối với việc lắp đặt và sử dụng các đảo nhân tạo, các thiết bị và công trình; Quyền tài phán về nghiên cứu, quản lý và tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học biển; Quyền tài phán trong lĩnh vực bảo vệ và gìn giữ môi trường biển chống lại các ô nhiễm từ các nguồn tài nguyên khác nhau... Tuy nhiên, vấn đề cân bằng lợi ích giữa các quốc gia chỉ thực sự được thể hiện rõ trong một số quyền tài phán nhất định. Ví dụ:

\* Quyền tài phán về nghiên cứu, quản lý và tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học biển.

Điều 238 CULB 1982 quy định *“Tất cả các quốc gia, bất kể vị trí địa lý thế nào, cũng như các tổ chức quốc tế có thẩm quyền, đều có quyền tiến hành nghiên cứu khoa học biển,*

với điều kiện tôn trọng chủ quyền và quyền tài phán về nghiên cứu khoa học biển của quốc gia ven biển.”. Trong vùng đặc quyền kinh tế việc nghiên cứu khoa học biển trong vùng đặc quyền kinh tế chỉ được tiến hành trên cơ sở thỏa thuận với quốc gia ven biển và nhận được sự cho phép của các quốc gia này. Quyền tài phán của các quốc gia ven biển về lĩnh vực này thể hiện ở một số nguyên tắc áp dụng đối với các nước khác tham gia vào hoạt động nghiên cứu môi trường biển như: Việc nghiên cứu không tạo cơ sở pháp lý cho một yêu sách nào đối với một bộ phận nào đó của môi trường biển hay tài nguyên của nó; Công tác nghiên cứu khoa học biển không được gây trở ngại một cách phi lý cho các hoạt động do quốc gia ven biển tiến hành khi thực thi quyền chủ quyền của mình; v.v. Nhưng nhìn chung quốc gia ven biển sẽ không khước từ một cách phi lý và thông qua các thủ tục và quy tắc bảo đảm sẽ cho phép trong những thời gian hợp lý thực hiện các dự án nghiên cứu khoa học biển, nhằm vào mục đích hoàn toàn hòa bình và để tăng thêm kiến thức khoa học về môi trường biển, vì lợi ích của toàn thể loài người. Một lần nữa ta có thể thấy việc dung hòa lợi ích giữa các quốc gia luôn là một trong những tiêu chí quan trọng trong việc thành lập quy chế pháp lý cho các vùng biển của CULB 1982, cụ thể ở đây là vùng đặc quyền kinh tế.

\* Quyền tài phán trong lĩnh vực bảo vệ và gìn giữ môi trường biển chống lại các ô nhiễm từ các nguồn tài nguyên khác nhau.

Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển có quyền ban hành pháp luật và thực hiện mọi biện pháp cần thiết nhằm bảo vệ, gìn giữ môi trường biển. Tất cả các đối tượng, khi hoạt động trong vùng đặc quyền kinh tế, dù đang thực hiện quyền tự do của mình, nếu gây ra những hậu quả xâm hại đến môi trường biển đều chịu sự tài phán của quốc gia ven biển. Ví dụ tàu thuyền nước ngoài khi đi qua vùng đặc quyền kinh tế gây ra ô nhiễm môi trường biển vẫn có thể bị bắt giữ và xử lý theo pháp luật quốc gia ven biển. Tuy nhiên, việc bảo vệ và gìn giữ môi trường biển không chỉ là vấn đề thuộc về quyền tài phán của quốc gia ven biển mà là nghĩa vụ chung của tất cả các quốc gia. CULB 1982 đã khẳng định: “Các quốc gia có nghĩa vụ bảo vệ và gìn giữ môi trường biển”. Đây là nghĩa vụ xuất phát từ quyền lợi của quốc gia ven biển cũng như cộng đồng quốc tế trong các vùng biển của quốc gia ven biển. Nghĩa vụ này không đi ngược lại với lợi ích chính đáng của các quốc gia ven biển luôn gắn liền với quyền chủ quyền của các quốc gia trong việc khai thác các tài nguyên thiên nhiên của mình; nó đảm bảo cho quyền chủ quyền được thực hiện một cách hiệu quả nhất. “Các quốc gia có trách nhiệm quan tâm đến việc hoàn thành các nhiệm vụ quốc tế của mình về vấn đề bảo vệ và gìn giữ môi trường biển, các quốc gia có trách nhiệm theo đúng pháp luật quốc tế.” (Khoản 1, Điều 235 CULB 1982)

Nhìn chung, quyền tài phán của các quốc gia ven biển chỉ giới hạn trong lĩnh vực thực thi các quyền chủ quyền của nước này trong vùng đặc quyền kinh tế. Sự giới hạn thẩm quyền tài phán của các quốc gia ven biển trong các lĩnh vực nêu trên nhằm loại bỏ những ứng xử không phù hợp của nước ven biển đối với quy chế pháp lý của vùng đặc quyền kinh tế, gây ảnh hưởng đến quyền tự do và lợi ích của cộng đồng quốc tế.

### 2.3. Quyền của các quốc gia khác trong vùng đặc quyền kinh tế.

Trong vùng đặc quyền kinh tế của một quốc gia ven biển, tất cả các quốc gia, dù có biển hay không có biển trong những điều kiện do các quy định thích hợp của CULB 1982 trừ định, được hưởng các quyền: quyền tự do hàng hải; quyền tự do hàng không; quyền tự do đặt dây cáp và ống dẫn ngầm.

Đây là những quyền xuất phát từ nguyên tắc “*tự do biển cả*” truyền thống mà các quốc gia bất kỳ và tàu thuyền của họ được phép thực hiện như khi đang hoạt động tại biển quốc tế. Trong vùng đặc quyền kinh tế, quốc gia ven biển không được viện dẫn bất kỳ lý do nào để cản trở việc thực hiện những quyền này. Tuy nhiên tự do biển cả không có nghĩa là tự do một cách tuyệt đối, các quốc gia khác khi thực hiện quyền này phải tính đến các quyền và nghĩa vụ của các quốc gia ven biển và tôn trọng các luật và quy định mà quốc gia ven biển đã ban hành, phải phù hợp với định chế của CULB 1982 và các quy phạm khác của Luật quốc tế. Có thể thấy, trong vùng đặc quyền kinh tế, dù quốc gia ven biển được trao cho những quyền đặc thù như là có quyền chủ quyền thuộc chủ quyền về việc thăm dò khai thác, bảo tồn và quản lý các tài nguyên thiên nhiên, sinh vật hoặc không sinh vật, của vùng nước bên trên đáy biển, của đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, cũng như về những hoạt động khác nhằm thăm dò và khai thác vùng này... thì CULB 1982 cũng không quên trao cho các quốc gia khác những quyền nhất định như đã nói ở trên nhằm bảo vệ quyền lợi cho các quốc gia khác, thể hiện rõ sự không phân biệt đối xử dựa trên vị trí địa lý và hoàn cảnh địa lý của mọi quốc gia khi tham gia sử dụng và khai thác biển.

### **PHẦN KẾT LUẬN**

Ngày nay, do sự cạn kiệt tài nguyên đất liền, sự bùng nổ dân số, sự phát triển của luật pháp, các nước đều có nhu cầu mở rộng quyền lực của mình ra các vùng biển tiếp liền với lãnh thổ. Mâu thuẫn giữa các quốc gia về lợi ích của biển cả lớn hơn bao giờ hết. Có thể nói, thông qua cách xác định và quy chế pháp lý cho vùng đặc quyền kinh tế của Công ước Luật biển 1982 vùng đặc quyền kinh tế là một vùng biển đặc thù, tiêu biểu, thể hiện sự dung hòa về lợi ích giữa các quốc gia ven biển và các quốc gia khác. Các quốc gia cần có sự tôn trọng và thực hiện đúng các quy chế pháp lý về vấn đề này.



## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình luật quốc tế*, Nxb. CAND, Hà Nội, 2007.
2. ThS. Nguyễn Kim Ngân & ThS. Chu Mạnh Hùng, *Giáo trình luật quốc tế*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001.
3. Lê Mai Anh, *Luật biển quốc tế hiện đại*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2005.
4. TS. Nguyễn Hồng Thao, *Những điều cần biết về Luật biển*, Nxb. CAND, Hà Nội, 1997.
5. Công ước Luật biển 1982.

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com